

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH LUẬT KINH TẾ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7380107

Hà Nội, 2019

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	2
1.2. Thông tin chung	2
1.3. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:	2
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)	3
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	4
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	8
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	9
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập	10
1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)	15
1.10.... Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)	19
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	41
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	41
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	41
2.3. Danh sách học phần	44
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	52
2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	60
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	69
2.7. Tiến trình giảng dạy	77
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần	80
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	93
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	96

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế nhằm đào tạo Cử nhân Luật kinh tế có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của các cơ quan, doanh nghiệp.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế

Tên chương trình đào tạo	Luật kinh tế (Economic Law)
Mã ngành đào tạo	7380107
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Luật kinh tế
Trường cấp bằng	Trường Đại học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Luật
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.uls.edu.vn
Fanpage	
Ban hành	Quyết định số 1531/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 05 tháng 8 năm 2019

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Luật

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Luật
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa	Là đơn vị cung ứng nguồn nhân lực ngành Luật kinh tế có trình độ chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ tôn trọng và triệt để thi hành pháp luật để làm việc, tư vấn và cung cấp các dịch vụ pháp lý cho Nhà nước và xã hội; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Luật
	học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động - Xã hội và đất nước.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động – Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Khoa Luật là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực pháp luật, đặc biệt là luật kinh tế.
Giá trị cốt lõi	• Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập	• Lấy người học làm trung tâm. • Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo. • Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội. • Coi trọng văn hóa chất lượng. • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, có sức khỏe, có trình độ và năng lực về chuyên môn để thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao; có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; có kiến thức chuyên sâu về pháp luật nói chung và Luật kinh tế nói riêng, có thực tiễn pháp lý của hoạt động kinh doanh; có kỹ năng cơ bản của nghề luật và trong các lĩnh vực liên quan; có năng lực nghiên cứu tự cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật theo yêu cầu của công việc.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Người học được trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội nói chung; có kiến thức về pháp luật nói chung và pháp luật về kinh doanh thương mại trong nền kinh tế thị trường nói riêng; có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên tắc pháp lý của Luật kinh tế trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

PO2: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng nghề luật, kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng.

PO3: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

PO5: Người học có trình độ Tiếng Anh TOEIC đạt 400 điểm hoặc tương đương và có khả năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc; có kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và khả năng xử lý số liệu thông qua các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

PO6: Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống và độc lập.

PO7: Có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật và có sức khỏe tốt.

PO8: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật nói chung để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật.

PLO2: Có kiến thức soạn thảo văn bản, tin học, đại cương văn hóa Việt Nam, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, logic học, tâm lý học đại cương để giải thích, phân tích và phản biện các vấn đề về hoạt động pháp lý, có phong văn hóa, hiểu biết về tâm lý khi áp dụng pháp luật.

PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.

PLO4: Hiểu biết về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, văn hóa doanh nghiệp, lịch sử văn minh thế giới, quản trị doanh nghiệp và marketing cơ bản để bổ trợ kiến thức cho hoạt động pháp luật. Hiểu và vận dụng lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính, lịch sử nhà nước và pháp luật, công pháp quốc tế, tư pháp quốc

tế.

PLO5: Am hiểu và vận dụng trong thực tế kiến thức pháp luật về dân sự, kinh tế, lao động, hình sự, tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, ngân hàng, đất đai, môi trường, thuế và kế toán, các vấn đề xã hội, thương mại quốc tế, sở hữu trí tuệ, bảo hiểm.

PLO6: Có kiến thức về tâm lý học lao động; pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, về kinh doanh bất động sản, về xuất nhập khẩu, về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, về thanh toán quốc tế, về hôn nhân và gia đình.

PLO7: Có kiến thức về xây dựng văn bản pháp luật, pháp luật về tài chính doanh nghiệp, về đầu tư, về cạnh tranh.

PLO8: Nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng nghề luật, kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn hợp đồng.

PLO9: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

PLO10: Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

PLO11: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

PLO12: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	X	X	X	X	X	X	X					
PO2								X	X			
PO3	X	X	X	X	X	X	X		X			
PO4	X	X	X	X	X	X	X		X			
PO5												X
PO6	X	X	X	X	X	X	X		X	X		
PO7								X			X	
PO8											X	

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật nói chung để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật.	K2	4
PLO2: Có kiến thức soạn thảo văn bản, tin học, đại cương văn hóa Việt Nam, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, logic học, tâm lý học đại cương để giải thích, phân tích và phản biện các vấn đề về hoạt động pháp lý, có phong văn hóa, hiểu biết về tâm lý khi áp dụng pháp luật.	K1	3
PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.	K2	4
PLO4: Hiểu biết về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, văn hóa doanh nghiệp, lịch sử văn minh thế giới, quản trị doanh nghiệp và maketing cơ bản để bổ trợ kiến thức cho hoạt động pháp luật. Hiểu và vận dụng lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính, lịch sử nhà nước và pháp luật, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế.	K1	4
PLO5: Am hiểu và vận dụng trong thực tế kiến thức pháp luật về dân sự, kinh tế, lao động, hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, ngân hàng, đất đai, môi trường, thuế và kế toán, các vấn đề xã hội, thương mại quốc tế, sở hữu trí tuệ, bảo hiểm.	K4	4
PLO6: Có kiến thức về tâm lý học lao động; pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, về kinh doanh bất động sản, về xuất nhập khẩu, về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, về thanh toán quốc tế, về hôn nhân và gia đình.	K5	4
PLO7: Có kiến thức về xây dựng văn bản pháp luật, pháp luật về tài chính doanh nghiệp, về đầu tư, về cạnh tranh.	K4+S3	5
PLO8: Nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng nghề luật, kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng.	S3	5
PLO9: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	C1+S4	5
PLO10: Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh	S1	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.		
PLO11: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.	C1	4
PLO12: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương	S6	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các phòng ban chức năng hoặc bộ phận pháp chế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Cử nhân Luật kinh tế cũng có thể trở thành luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, trọng tài viên, hòa giải viên, quản tài viên, công chứng viên, thừa phát lại sau khi học và có chứng chỉ, văn bằng tùy theo từng loại nghề nghiệp. Đồng thời, có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về pháp luật tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

Cụ thể: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức sau:

- Làm việc tại các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước với vai trò: Cán bộ nghiên cứu, soạn thảo chính sách, dịch vụ công, tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế. Có thể được bổ nhiệm các chức danh tư pháp trong các cơ quan kiểm sát, tòa án, thi hành án.

- Làm việc tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với vai trò: Chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, bảo hộ trí tuệ cho doanh nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài.

- Làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng với vai trò: giảng viên, nhà nghiên cứu.

- Tự thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp; tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Hành nghề tư vấn và thực hiện dịch vụ pháp lý về kinh tế và thương mại.

1.6.2. Cơ hội học tập

- Tiếp tục học tập sau đại học thuộc các chuyên ngành Luật ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.
- Liên thông sang các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học.
- Tiếp tục học tập sau đại học các chuyên ngành đào tạo khác sau khi có đủ số kiến thức chuyển đổi theo quy định.
- Tiếp tục học tập, bồi dưỡng để được cấp các chứng chỉ hành nghề luật sư, công chứng viên, thừa phát lại...

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động – Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 6 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của Trường;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;
- Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

1.7.4. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

Điểm trung bình

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm

trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n : là tổng số học phần

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và hoạt động tự chủ tự chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit leaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi** (Game): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.

- **Thực tập, thực tế** (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường

thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cũng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tính huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm (Teamwork Learning):** Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường ĐH Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhập hỗ trợ hữu ích cho người học

- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây.

**Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs)
để đạt được chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Dạy học trực tiếp												
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm												
TLM5	Trò chơi (Game)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM6	Thực tập, thực tế (Field Trip)		x		x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
III	Dạy kỹ năng tư duy												
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV	Dạy học tương tác												
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy												
TLM11	Nghiên cứu độc lập		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
TLM12	Dự án nghiên cứu				x	x	x	x		x	x	x	

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	(Research Project)												
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)				x	x	x	x	x	x	x	x	
VI	Dạy học dựa vào công nghệ												
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
VII	Tự học												
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiên hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản

hỏi của người dạy và người học về những tiên bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phân quy định (lý thuyết, thực hành, đo án, thực tập,...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Nhà trường, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi,

bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choice Exam):

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp** (Oral Exam):

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo** (Written Report):

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ,... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình** (Oral Presentation):

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm** (Teamwork Assessment):

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành** (practice):

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp** (graduation report, Thesis):

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)												
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x
II	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)												
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bao vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x
AM7	Viết báo cáo (Written Report)				x	x	x	x	x	x		x	x
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	x	x		x	x	x		x	x	x		x
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	x	x		x	x	x	x	x			x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật nói chung để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật.	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
PLO2: Có kiến thức soạn thảo văn bản, tin học, đại cương văn hóa Việt Nam, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, logic học, tâm lý học đại cương để giải thích, phân tích và phản biện các vấn đề về hoạt động	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
pháp lý, có phong văn hóa, hiểu biết về tâm lý khi áp dụng pháp luật.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM9
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6
	CAL11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	CAL21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM 9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM9
	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CTCT1421H	Công tác Đảng, công tác chính trị của quân	TLM1, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		đội và công an		
PLO4: Hiểu biết về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, văn hóa doanh nghiệp, lịch sử văn minh thế giới, quản trị doanh nghiệp và marketing cơ bản để hỗ trợ kiến thức cho hoạt động pháp luật. Hiểu và vận dụng lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính, lịch sử nhà nước và pháp luật, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế.	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHP1022H	Luật hiến pháp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHC1023H	Luật hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO5: Am hiểu và vận dụng trong thực tế kiến thức pháp luật về dân sự, kinh tế, lao động, hình sự, tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, ngân hàng, đất đai, môi trường, thuế và kế toán, các vấn đề xã hội, thương mại quốc tế, sở hữu trí tuệ, bảo hiểm.	LUHS1023H	Luật hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LDS11023H	Luật dân sự 1	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LDS21023H	Luật dân sự 2	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM
	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM7
	LUNH1022H	Luật ngân hàng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUMT1022H	Luật môi trường	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO6: Có kiến thức về tâm lý học lao động; pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, về kinh doanh bất động sản, về xuất nhập khẩu, về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, về thanh toán quốc tế, về hôn nhân và gia đình.	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM4
	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		đình		
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO7: Có kiến thức về xây dựng văn bản pháp luật, pháp luật về tài chính doanh nghiệp, về đầu tư, về cạnh tranh.	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO8: Nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng nghề luật, kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng.		tranh chấp thương mại		
	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM8
	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
PLO9: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHP1022H	Luật hiến pháp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHC1023H	Luật hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHS1023H	Luật hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	LDS11023H	Luật dân sự 1	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LDS21023H	Luật dân sự 2	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM7
	LUNH1022H	Luật ngân hàng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUMT1022H	Luật môi trường	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM4
	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM8
	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		luật		
	TVHD1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3, AM4,

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		Việt Nam	TLM8, TLM10, TLM15	AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM4
PLO10: Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHP1022H	Luật hiến pháp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	LUHC1023H	Luật hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHS1023H	Luật hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	LDS11023H	Luật dân sự 1	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LDS21023H	Luật dân sự 2	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM7
	LUNH1022H	Luật ngân hàng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUMT1022H	Luật môi trường	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM4
	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM8
	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	NCKH0722L	Phương pháp luận	TLM2, TLM4, TLM7, TLM10,	AM1, AM2, AM4, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		nghiên cứu khoa học	TLM12, TLM15	
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM4
PLO11: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHP1022H	Luật hiến pháp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHC1023H	Luật hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	TLM2, TLM7, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUHS1023H	Luật hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	LDS11023H	Luật dân sự 1	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	LDS21023H	Luật dân sự 2	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM7
	LUNH1022H	Luật ngân hàng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LUMT1022H	Luật môi trường	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		tranh chấp thương mại		
	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM4
	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM8
	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8
	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM7, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		đồng trong lao động		
	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		học	TLM10, TLM15	
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM4
PLO12: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương.	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM4

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Luật kinh tế

	Khối kiến thức và lập luận về ngành	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	22	18,18
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	27	22,31
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	35	28,92
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	25	20,66
1.4.1	Kiến thức kinh tế	8	6,61
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,10
1.4.3	Tin học	6	4,96
1.5	Kiến thức khác ngành	4	3,31
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
	Tổng cộng:	121	100

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (22 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về lý luận về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế.
- Hệ thống kiến thức về luật hình sự, tố tụng hình sự.
- Các kiến thức về văn hóa doanh nghiệp, lịch sử văn minh thế giới.

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (27 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Luật dân sự, tố tụng dân sự, luật kinh tế, Luật kinh tế nâng cao.
- Luật lao động, luật lao động nâng cao,
- Luật ngân hàng, luật đất đai, luật môi trường.
- Tâm lý học lao động, kỹ năng giao tiếp.

2.2.3. *Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (35 tín chỉ)*

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Luật thuế và kế toán
- Pháp luật về các vấn đề xã hội
- Luật thương mại quốc tế
- Luật sở hữu trí tuệ
- Pháp luật về bảo hiểm
- Kỹ năng xử lý công việc hành chính
- Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại
- Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán
- Pháp luật về kinh doanh bất động sản
- Pháp luật về xuất nhập khẩu
- Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng
- Pháp luật về thanh toán quốc tế
- Luật hôn nhân và gia đình
- Kỹ năng nghề luật
- Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng
- Xây dựng văn bản pháp luật
- Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động
- Pháp luật về tài chính doanh nghiệp
- Luật Đầu tư
- Luật Cạnh tranh

2.2.4. *Kiến thức nền tảng rộng (25 tín chỉ)*

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị doanh nghiệp, marketing căn bản.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

2.2.5. *Kiến thức ngành gần, khác ngành (4 tín chỉ)*

- Đại cương văn hóa Việt Nam, phương pháp luận nghiên cứu khoa học là những kiến thức liên ngành giúp tạo phong văn hóa và phương pháp khi nghiên cứu các vấn đề pháp lý.

- Logic học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào pháp luật.
- Kiến thức về tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào pháp luật.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)												
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	22	18,18				H						M	M		
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	27	22,31					H	H			M	M	M		
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	35	28,92					H	H	H	M		M	M		
4	Kiến thức nền tảng rộng	25	20,66	H			H						M	M	H	H
5	Kiến thức khác ngành	4	3,31		H	H							M	M		
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61			H							M	M		H
		121	100													

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Luật kinh tế

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				22	22					
1.1.1	Các học phần bắt buộc			20	20					
1.1.1.1	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	Introduction to State and law	3	3					
1.1.1.2	LUHP1022H	Luật hiến pháp	Constitution Law	2	2					
1.1.1.3	LUHC1023H	Luật hành chính	Administrative Law	3	3				NNPL1023H	
1.1.1.4	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	History of state and law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.5	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	Public International Law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.6	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	Private Internation Law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.7	LUHS1023H	Luật hình sự	Criminal Law	3	3				NNPL1023H	
1.1.1.8	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	Criminal procedure law	3	3				LUHS1023H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.1.2.1	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					
1.1.2.2	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	World civilization history		2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				27	27					
1.2.1	Các học phần bắt buộc			25	25					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.2.1.1	LDS11023H	Luật dân sự 1	Civil Law 1	3	3				NNPL1023H	
1.2.1.2	LDS21023H	Luật dân sự 2	Civil Law 2	3	3				LDS11023H	
1.2.1.3	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	Civil Procedure Law	3	3				LDS21023H	
1.2.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.5	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	Advanced economic Law	3	3				LKTE1022H	
1.2.16	LLĐO1022H	Luật lao động	Labour Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.7	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	Advanced Labour Law	3	3				LLĐO1022H	
1.2.1.8	LUNH1022H	Luật ngân hàng	Banking law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.9	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	Land Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.10	LUMT1022H	Luật môi trường	Environmental Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.2.2.1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	Labour psychology	2	2					
1.2.2.2	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills		2					
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				35	25		6	4		
1.3.1	Các học phần bắt buộc			15	15					
1.3.1.1	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	Tax and Accounting Law	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.2	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	Law on Social issues	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.3	TMQT1022H	Luật thương mại quốc	International trade Law	2	2				NNPL1023H	

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
		tế								
1.3.1.4	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	Intellectual property law	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.5	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	Insurance Law	3	3				NNPL1023H	
1.3.1.6	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	Administrative working skills	2	2				LUHC1023H	
1.3.1.7	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	Commercial dispute resolution skills	2	2				LKTE1022H	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 5/8)			10	10					
1.3.2.1	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	Stock and stock maket Law	10	2				NNPL1023H	
1.3.2.2	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Real estate business Law		2				NNPL1023H	
1.3.2.3	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	Import and export Law		2				NNPL1023H	
1.3.2.4	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	Legislation on protecting consumer rights		2				NNPL1023H	
1.3.2.5	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	International payment Law		2				NNPL1023H	

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.3.2.6	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	Law on marriage and family		2				NNPL1023H	
1.3.2.7	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	Law profession skills		2				LDS21023H LKTE1022H	
1.3.2.8	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	Negotiating and drafting skills		2				LDS21023H LKTE1022H	
1.3.3	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	Final internship	4				4	LLĐO1022H LKTE1022H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 3 học phần thay thế chưa học)			6						
1.3.4.1	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	Drafting legal documents	6	2				NNPL1023H	
1.3.4.2	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	Consulting skills in Labour contracts		2				LLĐO1022H	
1.3.4.3	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	Corporate finance Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.4	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	Investment Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.5	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	Competition Law		2				NNPL1023H	

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.3.4.6	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	Stock and stock maket Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.7	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	Import and export Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.8	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	Legislation on protecting consumer rights		2				NNPL1023H	
1.3.4.9	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		LLĐO1022H LKTE1022H	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				25	25					
1.4.1 Kiến thức kinh tế				8	8					
1.4.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.4.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.4.1.3	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business administration	2	2				ViMO0523H ViMO0523H	
1.4.1.4	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles		2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.4.2 Khoa học chính trị				11	11					
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2				THML0723H	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2				TTCM0722H	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H KTCT0722H	
1.4.3 Tin học				6	6					
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.4.3.3	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				4	4					
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	General knowledge of Vietnamese culture	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology		2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.5.2.1	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	3				THML0723H	
1.5.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General psychology		2					
1.6. Kiến thức đại cương khác				8	8					
1.6.1 Ngoại ngữ				8	8					
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	English for law	3	3				TAC10622H TAC20623H	
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)										
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics			1				
	Các học phần tự chọn (2/6)									
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1			1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2			1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1			1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2			1				
	Các học phần dành cho sinh viên có hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.6	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1			1				
1.6.2.7	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2			1				

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.6.2.8	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3			1				
1.6.2.9	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1			1				
1.6.2.10	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2			1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ, 165 tiết)										
1.6.3.1	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of vietnam communist party		2					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh	National defense and security		2					
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General military, tactics, pistol techniques and grenades using			3				
1.6.3.4	CTCT1421H	Công tác Đảng, công tác chính trị của quân đội và công an	The communist party, politics of military and police		1					
Tổng cộng				121	111		6	4		

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành														
1.1.1	Các học phần bắt buộc													
1.1.1.1	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.2	LUHP1022H	Luật hiến pháp				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.3	LUHC1023H	Luật hành chính				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.4	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.5	CPQT1022H	Công pháp quốc tế				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.6	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế				I,T					T,U	U	U	
1.1.1.7	LUHS1023H	Luật hình sự					I,T				T,U	U	U	
1.1.1.8	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự					I,T				T,U	U	U	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)													
1.1.2.1	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp				I,T					T,U	T,U	U	
1.1.2.2	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới				I,T					I,T,U	I,T,U	U	
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi														

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.2.1	Các học phần bắt buộc													
1.2.1.1	LDS11023H	Luật dân sự 1					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.2	LDS21023H	Luật dân sự 2					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.3	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.5	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao					I,T				T,U	U	U	
1.2.16	LLĐO1022H	Luật lao động					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.7	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.8	LUNH1022H	Luật ngân hàng					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.9	LUĐĐ1022H	Luật đất đai					I,T				T,U	U	U	
1.2.1.10	LUMT1022H	Luật môi trường					I,T				T,U	U	U	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)													
1.2.2.1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động						I,T			T,U	U	U	
1.2.2.2	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp						I,T,U			I,T,U	I,T,U	I,T,U	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ														
1.3.1	Các học phần bắt buộc													
1.3.1.1	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán					I,T				T,U	U	U	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.3.1.2	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội					I,T				T,U	U	U	
1.3.1.3	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế					I,T				T,U	U	U	
1.3.1.4	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ					I,T				T,U	U	U	
1.3.1.5	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm					I,T				T,U	U	U	
1.3.1.6	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính								T,U	T,U	U	U	
1.3.1.7	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại								I,T	T,U	U	U	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)													
1.3.2.1	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán						I,T			T,U	U	U	
1.3.2.2	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản						I,T			T,U	U	U	
1.3.2.3	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu						I,T			T,U	U	U	
1.3.2.4	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ						I,T			T,U	U	U	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		quyền lợi của người tiêu dùng												
1.3.2.5	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế						I,T			T,U	U	U	
1.3.2.6	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình						I,T			T,U	U	U	
1.3.2.7	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật								I,T	T,U	U	U	
1.3.2.8	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng								I,T	T,U	U	U	
1.3.3	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	I,T,U	I,T,U		I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U	T,U	T,U	U	U	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)													
1.3.4.1	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật							I,T		T,U	U	U	
1.3.4.2	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động								I,T	T,U	U	U	
1.3.4.3	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính							I,T		T,U	U	U	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		doanh nghiệp												
1.3.4.4	LUĐT1022H	Luật Đầu tư							I,T		T,U	U	U	
1.3.4.5	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh							I,T		T,U	U	U	
1.3.4.6	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán						I,T			T,U	U	U	
1.3.4.7	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu						I,T			T,U	U	U	
1.3.4.8	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng						I,T			T,U	U	U	
1.3.4.9	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	I,T,U	I,T,U		I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U	T,U	T,U	T,U	T,U	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng														
1.4.1 Kiến thức kinh tế														
1.4.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô				I,T					I,T,U	I	I	
1.4.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô				I,T					I,T,U	I	I	
Học phần tự chọn (chọn 1/2)														
1.4.1.3	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp				T,U					I,T,U	U	U	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.4.1.4	MARC0522H	Marketing căn bản				I,T					T,U	U	U	
1.4.2 Khoa học chính trị														
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	I,T,U	I,T,U		I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U	U	U	
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I,T,U			I,T,U	I,T,U	I,T,U	I,T,U		I,T,U	U	U	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I,T,U								I,T,U	U	U	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I,T,U								I,T,U	U	U	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I,T,U								I,T,U	U	U	
1.4.3 Tin học														
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1		I							I,T,U	U	U	
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2		I							I,T,U	U	U	
1.4.3.3	STVB1022H	Soạn thảo văn bản		I							I,T,U	U	U	
1.5 Kiến thức khác ngành														
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/4)													
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam		I,T							T,U	U	U	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		I,T							T,U	U	U	
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/2)													
1.5.2.1	LOGI0722L	Logic học		I,T							T,U	U	U	
1.5.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương		I,T							T,U	U	U	
1.6 Kiến thức đại cương khác														
1.6.1 Ngoại ngữ														
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1									I,T,U	U	U	T,U
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2									I,T,U	U	U	T,U
1.6.1.3	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật									I,T,U	U	U	T,U
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)														
1.6.2.1	BOC11421T	Bóng chuyền 1			I,T,U									
1.6.2.2	BOC21421T	Bóng chuyền 2			I,T,U									
1.6.2.3	BOR11421T	Bóng rổ 1			I,T,U									
1.6.2.4	BOR21421T	Bóng rổ 2			I,T,U									
1.6.2.5	COV11421L	Cờ vua 1			I,T,U									
1.6.2.6	COV21421L	Cờ vua 2			I,T,U									
1.6.2.7	COV31421L	Cờ vua 3			I,T,U									

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs											
			Kiến thức							Kỹ năng		Tự chủ tự chịu trách nhiệm		Ngoại ngữ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.6.2.8	CAL11421T	Cầu lông 1			I,T,U									
1.6.2.9	CAL21421T	Cầu lông 2			I,T,U									
1.6.2.10	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh			I,T,U									
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ, 165 tiết)														
1.6.3.1	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam			I,T,U									
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh			I,T,U									
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn			I,T,U									
1.6.3.4	CTCT1421H	Công tác Đảng, công tác chính trị của quân đội và công an			I,T,U									

Ghi chú: I - Introduce, T - Teach, u - Utilize

2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	
1.1.1	Các học phần bắt buộc																
1.1.1.1	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật		X					X		X	X					
1.1.1.2	LUHP1022H	Luật hiến pháp		X					X		X	X					
1.1.1.3	LUHC1023H	Luật hành chính		X					X		X	X					
1.1.1.4	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật		X					X			X					
1.1.1.5	CPQT1022H	Công pháp quốc tế		X					X		X	X					
1.1.1.6	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế		X					X		X	X					
1.1.1.7	LUHS1023H	Luật hình sự		X					X		X	X					
1.1.1.8	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự		X					X		X	X					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)																
1.1.2.1	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp		X		X			X	X	X	X				X	X

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12		
1.1.2.2	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	x	x		x			x								x
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.1.1	LDS11023H	Luật dân sự 1		x					x		x	x					
1.2.1.2	LDS21023H	Luật dân sự 2		x					x		x	x					
1.2.1.3	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự		x					x		x	x					
1.2.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế		x					x		x	x					
1.2.1.5	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao		x					x		x	x					
1.2.1.6	LLĐO1022H	Luật lao động		x					x		x	x					
1.2.1.7	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao		x					x		x	x					
1.2.1.8	LUNH1022H	Luật ngân hàng		x					x		x	x					
1.2.1.9	LUĐĐ1022H	Luật đất đai		x					x		x	x					
1.2.1.10	LUMT1022H	Luật môi trường		x					x		x	x					
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.2.2.1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	x	x		x			x								x

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM		TLM	TLM	TLM			TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12			13
1.2.2.2	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x		x			x								x	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																		
1.3.1	Các học phần bắt buộc																	
1.3.1.1	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán		x					x		x	x						
1.3.1.2	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội		x					x		x	x						
1.3.1.3	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế		x					x		x	x						
1.3.1.4	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ		x					x		x	x						
1.3.1.5	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm		x					x		x	x						
1.3.1.6	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính		x					x		x	x						
1.3.1.7	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại		x					x		x	x						
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)																	

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM		TLM	TLM	TLM			TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12			13
1.3.2.1	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	X	X					X		X	X					X	
1.3.2.2	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản		X					X		X	X						
1.3.2.3	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu		X					X		X	X						
1.3.2.4	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng		X					X		X	X						
1.3.2.5	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế		X					X		X	X						
1.3.2.6	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình		X					X		X	X						
1.3.2.7	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật		X					X		X	X						
1.3.2.8	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng		X					X		X	X						

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3.3	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	X					X					X				X
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)																
1.3.4.1	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật		X					X		X	X					
1.3.4.2	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động		X					X		X	X					
1.3.4.3	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp		X					X		X	X					
1.3.4.4	LUĐT1022H	Luật Đầu tư		X					X		X	X					
1.3.4.5	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh		X					X		X	X					X
1.3.4.6	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	X	X					X		X	X					X

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3.4.7	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu		X					X		X	X					
1.3.4.8	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng		X					X		X	X					
1.3.4.9	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	X					X					X				X
1.4 Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1 Kiến thức kinh tế																	
1.4.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X		X					X	X					X
1.4.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X		X					X	X					X
Học phần tự chọn (chọn 1/2)																	
1.4.1.3	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp		X		X			X	X	X	X					X
1.4.1.4	MARC0522H	Marketing căn bản		X		X			X	X	X	X					X
1.4.2 Khoa học chính trị																	
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X	X		X			X	X		X					X

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM		TLM	TLM	TLM			TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12			13
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x					x	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x		x			x	x		x					x	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x			x	x		x					x	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x			x					x	
1.4.3 Tin học																		
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x		x			x	x							x	
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x		x			x	x							x	
1.4.3.3	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x			x	x	x	x					x	
1.5 Kiến thức khác ngành																		
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/4)																	
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam		x		x			x		x						x	
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		x		x			x			x		x			x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM		TLM	TLM	TLM			TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12			13
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/2)																	
1.5.2.1	LOGI0722L	Logic học	x	x		x											x	
1.5.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x		x			x								x	
1.6 Kiến thức đại cương khác																		
1.6.1 Ngoại ngữ																		
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x							x	x	x						
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x							x	x	x						
1.6.1.3	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	x							x	x	x						
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)																		
1.6.2.1	BOC11421T	Bóng chuyền 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x	
1.6.2.2	BOC21421T	Bóng chuyền 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x	
1.6.2.3	BOR11421T	Bóng rổ 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x	
1.6.2.4	BOR21421T	Bóng rổ 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x	
1.6.2.5	COV11421L	Cờ vua 1	x	x		x			x	x	x	x					x	
1.6.2.6	COV21421L	Cờ vua 2	x	x		x			x	x	x	x					x	
1.6.2.7	COV31421L	Cờ vua 3	x	x		x			x	x	x	x					x	
1.6.2.8	CAL11421T	Cầu lông 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.6.2.9	CAL21421T	Cầu lông 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.10	TDĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	x	x					x	x	x	x					x
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)																	
1.6.3.1	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x			x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh	x	x		x			x								
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	x	x				x	x	x		x					
1.6.3.4	CTCT1421H	Công tác Đảng, công tác chính trị của quân đội và công an	x						x		x	x					

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc											
1.1.1.1	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	x			x	x					
1.1.1.2	LUHP1022H	Luật hiến pháp	x			x	x					
1.1.1.3	LUHC1023H	Luật hành chính	x			x	x					
1.1.1.4	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	x			x	x					
1.1.1.5	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	x			x	x					
1.1.1.6	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	x			x	x					
1.1.1.7	LUHS1023H	Luật hình sự	x			x	x					
1.1.1.8	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	x			x	x					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)											
1.1.2.1	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x	x	x			x		
1.1.2.2	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	x	x	x	x				x		
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi												
1.2.1	Các học phần bắt buộc											
1.2.1.1	LDS11023H	Luật dân sự 1	x			x						

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.2.1.2	LDS21023H	Luật dân sự 2	x			x						
1.2.1.3	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	x			x						
1.2.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	x			x						
1.2.1.5	LKT21023H	Luật kinh tế nâng cao	x			x	x					
1.2.1.6	LLĐO1022H	Luật lao động	x			x	x					
1.2.1.7	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	x			x			x			
1.2.1.8	LUNH1022H	Luật ngân hàng	x			x						
1.2.1.9	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	x			x	x					
1.2.1.10	LUMT1022H	Luật môi trường	x			x						
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.2.2.1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	x	x	x	x	x			x		
1.2.2.2	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x	x	x			x	x		
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ												
1.3.1	Các học phần bắt buộc											
1.3.1.1	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	x			x						
1.3.1.2	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	x			x	x					
1.3.1.3	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	x			x						

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.3.1.4	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	x			x						
1.3.1.5	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	x			x						
1.3.1.6	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	x			x	x					
1.3.1.7	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	x			x						
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)											
1.3.2.1	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	x			x						
1.3.2.2	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	x			x	x					
1.3.2.3	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	x			x						
1.3.2.4	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	x			x	x					
1.3.2.5	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	x			x						
1.3.2.6	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	x			x						

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.3.2.7	KNNL1022H	Kỹ năng nghề luật	x			x				x		
1.3.2.8	ĐPHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	x						x	x		
1.3.3	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	x									x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)											
1.3.4.1	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	x			x	x					
1.3.4.2	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	x						x	x		
1.3.4.3	LTCD1022H	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	x			x						
1.3.4.4	LUĐT1022H	Luật Đầu tư	x			x						
1.3.4.5	LUCT1022H	Luật Cạnh tranh	x	x		x						
1.3.4.6	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	x			x						
1.3.4.7	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập	x			x						

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
		khẩu										
1.3.4.8	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	x			x						
1.3.4.9	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp										x
1.4 Kiến thức nền tảng rộng												
1.4.1 Kiến thức kinh tế												
1.4.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x		x	x			x		
1.4.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x	x	x	x			x		
Học phần tự chọn (chọn 1/2)												
1.4.1.3	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	x	x	x		x			x	x	
1.4.1.4	MARC0522H	Marketing căn bản	x	x	x	x	x			x	x	
1.4.2 Khoa học chính trị												
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x			x			
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x			x			
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x		x		x			
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x	x	x					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa	x	x		x			x			

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
		học										
1.4.3 Tin học												
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x							x	
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x							x	
1.4.3.3	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x	x			x		
1.5 Kiến thức khác ngành												
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/4)											
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x			x		
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x		x			x			
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.5.2.1	LOGI0722L	Logic học	x	x		x						
1.5.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x			x		
1.6 Kiến thức đại cương khác												
1.6.1 Ngoại ngữ												
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x				x					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x				x					
1.6.1.3	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	x			x						
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)												

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.6.2.1	BOC11421T	Bóng chuyền 1	x	x							x	
1.6.2.2	BOC21421T	Bóng chuyền 2	x	x							x	
1.6.2.3	BOR11421T	Bóng rổ 1	x	x							x	
1.6.2.4	BOR21421T	Bóng rổ 2	x	x	x						x	
1.6.2.5	COV11421L	Cờ vua 1	x	x	x			x				
1.6.2.6	COV21421L	Cờ vua 2	x	x	x			x				
1.6.2.7	COV31421L	Cờ vua 3	x	x	x			x				
1.6.2.8	CAL11421T	Cầu lông 1	x	x							x	
1.6.2.9	CAL21421T	Cầu lông 2	x	x							x	
1.6.2.10	TDĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	x	x	x						x	
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ, 165 tiết)												
1.6.3.1	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	x				x					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh	x				x					
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	x			x	x					
1.6.3.4	CTCT1421H	Công tác Đảng, công	x				x		x			

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
		tác chính trị của quân đội và công an										

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Tên học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
1.1.1.1	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	3							
1.1.1.2	Luật hiến pháp	2	2							
1.1.1.3	Luật hành chính	3		3						
1.1.1.4	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2			2					
1.1.1.5	Công pháp quốc tế	2				2				
1.1.1.6	Tư pháp quốc tế	2							2	
1.1.1.7	Luật hình sự	3				3				
1.1.1.8	Luật tố tụng hình sự	3					3			
1.1.2.1	Văn hóa doanh nghiệp	2				2				
1.1.2.2	Lịch sử văn minh thế giới	2								
1.2.1.1	Luật dân sự 1	3			3					
1.2.1.2	Luật dân sự 2	3				3				
1.2.1.3	Luật tố tụng dân sự	3					3			
1.2.1.4	Luật kinh tế	2			2					
1.2.1.5	Luật kinh tế nâng cao	3					3			
1.2.1.6	Luật lao động	2				2				
1.2.1.7	Luật lao động nâng cao	3						3		
1.2.1.8	Luật ngân hàng	2				2				
1.2.1.9	Luật đất đai	2							2	
1.2.1.10	Luật môi trường	2							2	
1.2.2.1	Tâm lý học lao động	2				2				
1.2.2.2	Kỹ năng giao tiếp	2								
1.3.1.1	Luật thuế và kế toán	2					2			
1.3.1.2	Pháp luật về các vấn đề xã hội	2					2			
1.3.1.3	Luật thương mại quốc tế	2						2		
1.3.1.4	Luật sở hữu trí tuệ	2							2	
1.3.1.5	Pháp luật về bảo hiểm	3							3	
1.3.1.6	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	2							2	

TT	Tên học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1.3.1.7	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	2							2	
1.3.2.1	Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán	2						10		
1.3.2.2	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2								
1.3.2.3	Pháp luật về xuất nhập khẩu	2								
1.3.2.4	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	2								
1.3.2.5	Pháp luật về thanh toán quốc tế	2								
1.3.3.6	Luật hôn nhân và gia đình	2								
1.3.3.7	Kỹ năng nghề luật	2								
1.3.3.8	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2								
1.3.3	Thực tập cuối khóa	4								4
1.3.4.1	Xây dựng văn bản pháp luật	2								6
1.3.4.2	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	2								
1.3.4.3	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	2								
1.3.4.4	Luật Đầu tư	2								
1.3.4.5	Luật Cạnh tranh	2								
1.3.4.6	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2								
1.3.4.7	Pháp luật về xuất nhập khẩu	2								
1.3.4.8	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	2								

TT	Tên học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1.3.4.9	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
1.4.1.1	Kinh tế vi mô	3		3						
1.4.1.2	Kinh tế vĩ mô	3			3					
1.4.1.3	Quản trị doanh nghiệp	2				2				
1.4.1.4	Marketing căn bản	2								
1.4.2.1	Triết học Mác - Lênin	3	3							
1.4.2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2						
1.4.2.3	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	2							
1.4.2.4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
1.4.2.5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						2		
1.4.3.1	Tin học cơ bản 1	2	2							
1.4.3.2	Tin học cơ bản 2	2		2						
1.4.3.3	Soạn thảo văn bản	2			2					
1.5.1.1	Đại cương văn hóa Việt Nam	2		2						
1.5.1.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2								
1.5.2.1	Logic học	2			2					
1.5.2.2	Tâm lý học đại cương	2								
1.6.1.1	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
1.6.1.2	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
1.6.1.3	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	3					3			
1.6.2	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	2	1						
1.6.2.1	Bóng chuyền 1									
1.6.2.2	Bóng chuyền 2									
1.6.2.3	Bóng rổ 1									
1.6.2.4	Bóng rổ 2									
1.6.2.5	Cờ vua 1									
1.6.2.6	Cờ vua 2									
1.6.2.7	Cờ vua 3									
1.6.2.8	Cầu lông 1									
1.6.2.9	Cầu lông 2									
1.6.2.10	Thể dục - Điền kinh									

TT	Tên học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1.6.3	<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>	8	4	4						
1.6.3.1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam									
1.6.3.2	Công tác quốc phòng an ninh									
1.6.3.3	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn									
1.6.3.4	Công tác Đảng, công tác chính trị của quân đội và công an									
	Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)	121	14	15	16	18	16	17	15	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Lý luận về nhà nước và pháp luật

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước, Những vấn đề cơ bản về pháp luật, Ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Luật hiến pháp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản: những vấn đề lý luận cơ bản về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp; Chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, chính sách đối ngoại, an ninh, quốc phòng; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chế độ bầu cử; Những vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

3. Luật hành chính

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Luật hành chính cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật hành chính; hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính; quyết định hành chính; vi phạm hành chính và trách nhiệm hành

chính.

4. Lịch sử nhà nước và pháp luật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Lịch sử nhà nước và pháp luật cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật qua từng giai đoạn lịch sử của nhân loại. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của nhà nước và pháp luật từ thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại như: cơ sở hình thành và phát triển của các nhà nước phương Tây và phương Đông, các đặc trưng cơ bản, đặc điểm của từng kiểu nhà nước, quy luật sự phát triển các nhà nước và pháp luật...

5. Công pháp quốc tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Công pháp quốc tế (Luật quốc tế) cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế như luật điều ước quốc tế, luật biển quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, luật tổ chức quốc tế, trách nhiệm pháp lý quốc tế...

6. Tư pháp quốc tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tư pháp quốc tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của tư pháp quốc tế như xung đột pháp luật; chủ thể tư pháp quốc tế; giải quyết tranh chấp trong tư pháp quốc tế.

7. Luật hình sự

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tội phạm, Cấu thành tội phạm, Các giai đoạn thực hiện tội phạm, Đồng phạm, Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, Trách nhiệm hình sự và hình phạt, Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp, Một số tội phạm cụ thể thường gặp.

8. Luật tố tụng hình sự

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung sau: Quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

9. Luật dân sự 1

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn: Khái quát chung Luật dân sự Việt Nam, Quan hệ pháp luật dân sự, Giao dịch dân sự, Đại diện, Thời hạn và thời hiệu, Tài sản và quyền sở hữu, Thừa kế.

10. Luật dân sự 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn sau: Khái quát chung về nghĩa vụ dân sự; Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; Hợp đồng dân sự; Nghĩa vụ ngoài hợp đồng; Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

11. Luật tố tụng dân sự

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam; thẩm quyền của toà án nhân dân ; cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu; án phí, lệ phí và chi phí tố tụng; thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp sơ thẩm; thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp phúc thẩm; thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật; thủ tục giải quyết việc dân sự; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài; thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự; xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng, khiếu nại và tố cáo trong tố tụng dân sự.

12. Luật kinh tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

13. Luật kinh tế nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Pháp luật về mua bán hàng hoá, Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại, Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại, Pháp luật về uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại, Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại, Pháp luật về dịch vụ logistics, Pháp luật về đấu giá hàng hoá, Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ, Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác, Chế tài thương mại.

14. Luật lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

15. Luật lao động nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm tập trung vào các vấn đề chính sau: Cho thuê lại lao động, Lao động đặc thù, Lao động giúp việc gia đình, Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

16. Luật ngân hàng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề lý luận về ngân hàng và luật ngân hàng, Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, Pháp luật về chủ thể kinh doanh ngân hàng, Pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng, Pháp luật về cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, Pháp luật về dịch vụ thanh toán, Pháp luật về hoạt động ngoại hối.

17. Luật đất đai

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về luật đất đai, quan hệ pháp luật đất đai; Một số vấn đề lý luận cơ bản của sở hữu toàn dân về đất đai; vấn đề củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong nền kinh tế thị trường; Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chính sách tài chính về đất đai, giá đất và chế độ pháp lý về sử dụng đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Những vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai; Thanh tra đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

18. Luật môi trường

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung của học phần này bao gồm những vấn đề mang tính tổng quan về luật môi trường như khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc của Luật Môi trường, chính sách môi trường... Những vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam về môi trường như: Pháp luật về đánh giá hiện trạng và ảnh hưởng môi trường; pháp luật về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường; pháp luật về vệ sinh môi trường và quản lý tài nguyên thiên

nhiên...; Những vấn đề liên quan đến luật quốc tế về môi trường.

19. Luật thuế và kế toán

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Khái quát chung về pháp luật thuế; Pháp luật về một số nhóm thuế cơ bản; Những vấn đề cơ bản của pháp luật về kế toán; Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế và kế toán.

20. Pháp luật về các vấn đề xã hội

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung Pháp luật về các vấn đề xã hội; Pháp luật về lao động, việc làm; Pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp luật về phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật; Pháp luật về phòng, chống mại dâm, ma túy, mê tín, dị đoan và xử lý đánh bạc trái phép.

21. Luật thương mại quốc tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của thương mại quốc tế như hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, vấn đề bảo vệ môi trường, dịch vụ vận tải quốc tế, bảo hiểm hàng hóa bằng vận tải đường biển quốc tế, giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.

22. Luật sở hữu trí tuệ

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức luật sở hữu trí tuệ bao gồm: Quyền tác giả và quyền liên quan; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng mới; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam có tham gia.

23. Pháp luật về bảo hiểm

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Khái quát chung về bảo hiểm và pháp luật về bảo hiểm; Pháp luật về bảo hiểm xã hội; Pháp luật về bảo hiểm y tế; Pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

24. Kỹ năng xử lý công việc hành chính

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề chung về kỹ năng xử lý công việc hành chính, Kỹ năng xử lý một số công việc hành chính thông thường, Kỹ năng giao tiếp trong công việc hành chính.

25. Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề chính sau: Khái quát về kỹ năng giải quyết tranh chấp trong thương mại, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức thương lượng, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức hoà giải, Kỹ năng giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại tại toà án.

26. Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật chứng khoán, về chào bán chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, chủ thể kinh doanh chứng khoán; Pháp luật về kinh doanh chứng khoán, về công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán; Pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán; Pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trên thị trường chứng khoán

27. Pháp luật về kinh doanh bất động sản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy định của pháp luật Việt Nam về đối tượng, phạm vi và điều kiện đầu tư, kinh doanh bất động sản; cung cấp các quy định về điều kiện, nội dung, quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong kinh doanh bất động sản; cung cấp các quy định về nội dung và hình thức của những loại hợp đồng kinh doanh bất động sản.

28. Pháp luật về xuất nhập khẩu

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm, đối tượng và phạm vi áp dụng pháp luật xuất nhập khẩu; Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong hoạt động xuất nhập khẩu; Hệ thống hải quan trên thế giới và Việt Nam; Các loại hợp đồng là phương tiện để thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, được điều chỉnh chặt chẽ và cụ thể bởi các quy định pháp luật; Hệ thống các loại chứng từ sử dụng trong hoạt động xuất nhập.

29. Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng; chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân

nhân kinh doanh.

30. Pháp luật về thanh toán quốc tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề, quy định cơ bản về quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái; Những phương tiện thanh toán quốc được sử dụng phổ biến và những quy định trong nước và quốc tế có liên quan; Những phương thức thanh toán quốc tế và quy trình thực hiện theo quy định của pháp luật, tập quán và thông lệ quốc tế.

31. Luật hôn nhân và gia đình

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cần thiết và cơ bản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như vấn đề kết hôn, ly hôn, cấp dưỡng, nuôi con nuôi, kết hôn, ly hôn có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, môn học còn đề cập đến những lĩnh vực cụ thể chi tiết, có ý nghĩa đối với thực tế cuộc sống như: điều kiện để được kết hôn, thế nào là kết hôn trái pháp luật, tài sản của vợ chồng trong và sau hôn nhân, điều kiện được nuôi con nuôi, vấn đề cấp dưỡng cho con sau khi cha mẹ ly hôn...

32. Kỹ năng nghề luật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề chung về hành nghề tư vấn pháp luật; Kỹ năng tư vấn pháp luật; Kỹ năng tranh tụng.

33. Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Đàm phán, soạn thảo hợp đồng là học phần mang tính thực hành. Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng đàm phán và soạn thảo về hợp đồng trong dân sự, hợp đồng trong thương mại và hợp đồng lao động.

34. Thực tập cuối khoá

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần này giúp cho sinh viên có kiến thức thực tiễn về việc thực hiện các lĩnh vực pháp luật về kinh doanh, lao động, tài chính, đất đai, môi trường... tại đơn vị thực tập cũng như tình hình về đơn vị thực tập như: lịch sử hình thành; chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động; loại hình, bộ máy tổ chức; đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động.

35. Xây dựng văn bản pháp luật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về văn bản pháp luật; Kỹ thuật xây dựng văn bản; Soạn thảo một số văn bản pháp luật điển hình.

36. Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tư vấn hợp đồng trong lao động là học phần mang tính thực hành nghề nghiệp. Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng tư vấn về hợp đồng đào tạo nghề; hợp đồng thử việc; hợp đồng lao động; hợp đồng cho thuê lại lao động và hợp đồng; Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

37. Pháp luật về tài chính doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Pháp luật về tài chính doanh nghiệp cung cấp những kiến thức pháp luật cơ bản về tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính cũng như các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước.

38. Luật đầu tư

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Những vấn đề chung về luật đầu tư; pháp luật về thủ tục đầu tư; pháp luật về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

39. Luật Cạnh tranh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật Cạnh tranh nghiên cứu các nội dung sau: Khái quát về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; Thị trường và thị phần; Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế; Cạnh tranh không lành mạnh; Tổ tụng cạnh tranh; Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

40. Khoá luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần này giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động của ngành luật kinh tế. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

41. Lịch sử văn minh thế giới

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Lịch sử văn minh thế giới cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người; Điều kiện hình thành nền văn minh; Trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội; Lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước; Những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật; Khái niệm

văn minh và văn hóa, những nét khái quát trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

42. Tâm lý học lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau về tâm lý con người trong hoạt động lao động, những vấn đề trong công tác hướng nghiệp, những hiểu biết về các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong tập thể lao động; Khả năng làm việc của con người và những điểm cần chú ý khi xây dựng chế độ lao động và nghỉ ngơi hợp lý, bầu không khí tâm lý trong lao động và các yếu tố an toàn trong lao động; Các phương pháp quản lý, lãnh đạo trong tập thể.

43. Kỹ năng giao tiếp

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong mối quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp.

44. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

45. Đại cương văn hoá Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Đại cương văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Văn hóa Việt: Khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; Các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

46. Văn hóa doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp; Các yếu tố ảnh hưởng tới văn hóa doanh nghiệp; Các biểu hiện của văn hóa doanh nghiệp và các dạng văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh; Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.

47. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý thuyết cung cầu về hàng hoá dịch vụ; Độ co giãn; Lý thuyết hành vi tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường; Thất bại thị trường và vai trò của Chính phủ.

48. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại, cán cân thanh toán, tỷ giá...

49. Quản trị doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; các loại hình doanh nghiệp; cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; quản trị sản xuất và công nghệ trong doanh nghiệp; quản trị tiêu thụ trong doanh nghiệp; quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

50. Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của marketing trong xu thế toàn cầu, môi trường và thông tin về marketing; đặc tính và hành vi của khách hàng, phân loại thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá trên thị trường; bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

51. Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

52. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

53. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

54. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

55. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

56. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

57. Logic học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

58. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

59. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

60. Tiếng Anh chuyên ngành Luật

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản trong ngành luật như luật doanh nghiệp, luật lao động, luật bảo trợ xã hội, luật cạnh tranh, luật thương mại...

61. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên

máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

62. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

63. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

64. Thể dục - Điền kinh

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: Bài tập phát triển chung 13 động tác. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao.

65. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

66. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

67. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

68. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ

ném rổ.

69. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

70. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

71. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua. Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

72. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản: Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1. Giai đoạn khai cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

73. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1. Giai đoạn trung cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

74. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng phương pháp nghiên cứu môn học; Một số quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh quân đội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh để bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; Nghệ

thuật quân sự của Việt Nam.

75. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

76. Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đội ngũ đơn vị (trung đội); Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp; Trung đội bộ binh tiến công; Trung đội bộ binh phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng ngắn; Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam

77. Công tác Đảng, công tác chính trị của quân đội và công an

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Nội dung cơ bản về công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội và Công an; Giới thiệu về tổ chức Đảng trong Quân đội và Công an; Giới thiệu chung về công tác dân vận của Đảng Sản Việt Nam.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Luật kinh tế, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Luật kinh tế, Trường Đại học kinh tế Quốc dân.

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Luật kinh tế, Trường Đại học Nam Cần Thơ.

- **Các chương trình nước ngoài**

- Bộ Tiêu chuẩn AUN (ASEAN University Network).

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Luật kinh tế của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 131 tín chỉ (không bao gồm GDTC và QPAN). Giáo dục đại cương: 44 TC. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu, chuyên đề thực tập tốt nghiệp: 87 TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC; - Kiến thức ngành: 44 TC; - Kiến thức chuyên sâu: 21 TC; - Chuyên đề thực tập TN: 10 TC.	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN). Giáo dục đại cương: 26 TC. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 95 TC, Cụ thể: - Kiến thức cơ sở của khối ngành: 12TC; - Kiến thức cơ sở của ngành: 12 TC; - Kiến thức ngành: 61 TC; - Thực tập và khóa luận TN: 10 TC.	Chương trình của Trường ít hơn 10 TC. Trong đó ít hơn 18 TC giáo dục đại cương và nhiều hơn 8 TC kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trường ĐH Kinh tế quốc dân thiết kế kiến thức cơ sở của khối ngành nằm trong kiến thức đại cương, trong khi Trường thiết kế nằm trong kiến thức chuyên nghiệp nên cơ cấu có khác nhau nhưng tổng chương trình không khác biệt nhiều; Tổng số lượng tín chỉ của Trường ít hơn tập trung vào nhóm hỗ trợ nên về cơ bản là tương đồng.
	Nội dung	Các học phần có tên gọi khác: Ngoại ngữ; Tiếng anh pháp lý; Pháp luật tài chính; Quản trị kinh	Có các học phần khác: Đại cương văn hoá Việt Nam; Phương pháp luận nghiên cứu khoa học;	Về cơ bản, số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 82-85% trong hai phần

		doanh; Pháp luật hôn nhân và gia đình; Pháp luật ngân hàng; Pháp luật đầu tư; Kỹ năng tư vấn pháp luật; Pháp luật an sinh xã hội; Pháp luật kinh doanh bảo hiểm; Pháp luật chứng khoán; Pháp luật môi trường; Kỹ năng xác lập và thực hiện hợp đồng thương mại.	Logic học; Tâm lý học đại cương; Lịch sử nhà nước và pháp luật; Văn hoá doanh nghiệp; Lịch sử văn minh thế giới; Marketing căn bản; Kỹ năng xử lý công việc hành chính; Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại; Tâm lý học lao động; Kỹ năng giao tiếp; Pháp luật về kinh doanh bất động sản.	kiến thức đại cương và chuyên nghiệp. Nhiều học phần tuy tên gọi không hoàn toàn trùng khớp nhưng nội dung cơ bản giống nhau. Tuy chương trình của Trường có nhiều học phần hơn nhưng nằm chủ yếu ở phân tự chọn.
Trường Đại học Nam Cần Thơ	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 137 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Khối kiến thức đại cương: 28 TC; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: 99 TC, 57 tín chỉ bắt buộc và 42 tín chỉ tự chọn.	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN). Giáo dục đại cương: 26 TC. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành, thực tập và khoá luận tốt nghiệp: 95 TC, Cụ thể: - Kiến thức cơ sở của khối ngành: 12 TC; - Kiến thức cơ sở của ngành: 12 TC; - Kiến thức ngành: 61 TC; - Thực tập và khóa luận TN: 10 TC.	Chương trình của Trường ít hơn 16 TC. Trong đó ít hơn 2 TC giáo dục đại cương và 14 TC kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Số lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm kiến thức bổ trợ và các học phần tự chọn tự do nên về cơ bản là tương đồng.
		Các học phần có	Có các học phần	Trừ những học

	Nội dung	tên khác: Anh văn căn bản 1; Anh văn căn bản 2; Tin học căn bản; Văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh; Logic học đại cương; Luật tài chính; Luật an sinh xã hội; Luật kinh doanh bất động sản; Luật thương mại quốc tế; Luật chứng khoán; Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động.	khác: Soạn thảo văn bản; Đại cương văn hoá Việt Nam; Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Lịch sử nhà nước và pháp luật; Văn hoá doanh nghiệp; Lịch sử văn minh thế giới; Quản trị doanh nghiệp; Marketing căn bản; Kỹ năng xử lý công việc hành chính; Tiếng anh chuyên ngành Luật; Tâm lý học lao động; Kỹ năng giao tiếp.	phần của trường tham khảo bổ sung về kỹ năng và các học phần bổ trợ thì số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 87-90% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên nghiệp. Số lượng học phần của chương trình tham khảo có nhiều hơn do nhiều học phần được chia nhỏ.
--	-----------------	--	---	---

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Luật.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Luật, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp bảo hiểm, thực tập tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà soát 02 năm một

lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng